

Số: 95 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 26)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập*

phương án bồi thường, GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 05/TTr-HĐBT ngày 03/01/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức có đất nông nghiệp, tài sản trên đất bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 26), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **15.464.619.255 đồng** (Mười lăm tỷ, bốn trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm mười chín nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 15.161.391.427 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 303.227.829 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân, tổ chức (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **829.804.170 đồng** (Tám trăm hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn, một trăm bảy mươi đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 813.533.500 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 16.270.670 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho 01 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **226.521.243 đồng** (Hai trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng), trong đó:

- Giá trị hỗ trợ: 222.079.650 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 4.441.593 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh (bao gồm giá trị BT, HT, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế) là: **57.638.347 đồng** (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm bốn mươi bảy đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

5. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối và hoa màu cho 01 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **15.535.782 đồng** (Mười lăm triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng), như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 15.231.159 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 304.623 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này)

6. Giá trị bồi thường, hỗ trợ mồ mả, vật kiến trúc cho 01 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **45.549.060 đồng** (Bốn mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 40.734.060 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 815.000 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này)

\* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục số 01**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 26)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19=(13+..+18)	
<b>I</b>	<b>Đất của hộ gia đình, cá nhân</b>			<b>67</b>		<b>407.315,1</b>	<b>274.075,9</b>	<b>133.239,2</b>				<b>4.402.200.700</b>	<b>8.181.598.200</b>	<b>52.470.000</b>	<b>57.413.827</b>	<b>2.467.708.700</b>	<b>15.161.391.427</b>	
1	Huỳnh Thị Dư	KP Hiệp Hội, TT Vân Canh		153	6	1.293,4	1.293,4	0,0	RSX	2	1	18.107.600	27.161.400			8.914.500	54.183.500	
2	Nguyễn Thế Liêm, vợ Nguyễn Thị Nữ	Tân Vinh	5	16	20	1952	1.520,0	0,0	ĐM	1	6	59.248.000	168.672.000			9.144.000	237.064.000	
432,0							RSX		2	1								
3	Nguyễn Thế Liêm, Vợ Nguyễn Thị Nữ, ủy quyền kê khai Nguyễn Quang Tuyền	Tân Vinh	5	25	19	7.134,9	7.134,9	0,0	RSX	2	1	99.888.600	149.832.900			37.634.400	287.355.900	
4	Nguyễn Thế Liêm, Vợ Nguyễn Thị Nữ, ủy quyền kê khai Lê Hoài Sơn	Tân Vinh	5	44	6	37.836,7	37.836,7	0,0	RSX	2	1	529.713.800	794.570.700			225.136.800	1.549.421.300	
5	Nguyễn Ngọc Hùng, vợ Huỳnh Thị Khương	Hiệp Vinh 2		175	20	1.428,2	1.428,2	0,0	ĐM	1	5	52.843.400	158.530.200			9.851.100	221.224.700	
6	Trần Thị Mau	Tân Vinh		121	6	3.943,6	3.943,6	0,0	RSX	2	1	55.210.400	82.815.600			31.067.400	169.093.400	
7	Hò Văn Sung	Tân Vinh		446	2	944,7	944,7	0,0	RSX	2	1	192.600.800	288.901.200			94.850.700	576.352.700	
				370	2	12.812,5	12.812,5	0,0	RSX	2	1							
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tân Vinh	2	387	2	2.994,5	2.740,8	253,7	RSX	2	1	38.371.200	57.556.800			18.139.800	114.067.800	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
9	Lê Văn Giáo, vợ Nguyễn Thị Hồng Mơ	Tầng Hòa	4	43	6	11.508,3	11.508,3	0,0	CLN	1	5	264.690.900	794.072.700			73.420.200	1.132.183.800	
10	Võ Duy Huệ, ủy quyền kê khai Hoàng Xuân Đại	Hiệp Vinh 2		40	2	67.526,5	4.487,8	63.038,7	RSX	2	1	167.312.600	250.968.900			71.120.700	489.402.200	
				93	2	7.463,1	7.463,1	0,0	RSX	2	1							
11	Lê Công Định	Tân Vinh		210	20	886,6	626,6	260,0	RSX	2	1	8.772.400	13.158.600			6.844.300	28.775.300	260m2 là đất UBND xã quản lý
12	Nguyễn Thành, ủy quyền kê khai Nguyễn Quang Tuyền	Tân Vinh		41	6	14.806,3	14.752,5	53,8	RSX	2	1	206.535.000	309.802.500	1.980.000		97.916.700	616.234.200	
13	Lê Bê	Hiệp Vinh 1		111	20	1.022,5	1.022,5	0,0	ĐM	1	6	35.787.500	107.362.500	4.950.000		7.362.600	155.462.600	
14	Nguyễn Văn Môn	Cánh An 2, Phước Thành, Tuy Phước		22	6	8.280,2	343,7	7.936,5	RSX	2	1	4.811.800	7.217.700			2.373.000	14.402.500	
15	Phan Thanh Dũng	Tầng Lợi		436	2	13.596,1	6.763,8	6.832,3	RSX	2	1	94.693.200	142.039.800			44.790.900	281.523.900	
16	Nguyễn Văn Thọ, vợ Nguyễn Thị Lệ	Hiệp Vinh 2		444	2	2.623,6	2.623,6	0,0	RSX	2	1	45.199.000	67.798.500			21.384.300	134.381.800	
				438	2	4.512,3	604,9	3.907,4	RSX	2	1							
17	Phạm Hồng Ưng	Hiệp Vinh 2		439	2	5.749,7	3.379,0	2.370,7	RSX	2	1	47.306.000	70.959.000			21.029.000	139.294.000	
18	Trần Thị Nghiêm	Hiệp Vinh 2		430	2	15.285,6	1.545,0	13.740,6	RSX	2	1	21.630.000	32.445.000			7.935.000	62.010.000	
19	Trần Lê Minh Đức	Tân Vinh		29	2	3.628,4	3.628,4	0,0	RSX	2	1	50.797.600	76.196.400			24.026.100	151.020.100	
20	Nguyễn Văn Linh, Vợ Tạ Thị Nhã Lan	Tân Vinh	4	376	2	20.450,0	20.450,0	0,0	RSX	2	1	286.300.000	429.450.000	15.840.000		146.979.000	878.569.000	
21	Lê Hà Thị Huyền Loan	Tân Vinh		473	2	691,9	691,9	0,0	RSX	2	1	9.686.600	0			4.972.800	14.659.400	
22	Nguyễn Thanh Trang, vợ Nguyễn Thị Lê	Hiệp Vinh 1		104	2	388,5	388,5	0,0	RSX	2	1	18.873.400	28.310.100		0		47.183.500	
				130	2	959,6	959,6	0,0	RSX	2	1							

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
23	Phan Nghê	Hiệp Vinh 1		321	2	2.281,0	2.281,0	0,0	RSX	2	1	31.934.000	47.901.000		15.731.100	95.566.100		
24	Lê Văn Chon	Tăng Lợi		434	2	11.266,2	4.340,7	6.925,5	RSX	2	1	60.769.800	91.154.700		14.212.853	31.191.300	197.328.653	
25	Bùi Văn Oí	Hiệp Vinh 1		39	19	357,5	357,5	0,0	RSX	2	1	5.005.000	7.507.500				12.512.500	
26	Kiều Thị Bích Hạnh	Hiệp Vinh 2		432	2	28.031,2	7.063,5	20.967,7	RSX	2	1	98.889.000	148.333.500			50.775.900	297.998.400	
27	Lý Phúc Hiệp, vợ Nguyễn Thị Thu Thủy	Tân Vinh		42	6	4.770,8	4.770,8	0,0	RSX	2	1	66.791.200	100.186.800		23.000.000	35.310.900	225.288.900	
28	Trương Anh Tuấn, vợ Võ Thị Minh Nhựt	Tân Vinh		170	6	5.765,4	5.765,4	0,0	RSX	2	1	80.715.600	121.073.400			41.441.400	243.230.400	
29	Phạm Hồng Huyền, vợ Nguyễn Thị Thanh Nhất	Hiệp Vinh 2		441	2	7.306,3	5.143,3	2.163,0	RSX	2	1	72.006.200	108.009.300			35.133.000	215.148.500	
30	Trần Công Bông (chết), vợ Lê Thị Nghê	Tân Vinh		123	6	1.333,3	1.333,3	0,0	RSX	2	1	294.193.200	441.289.800		9.544.974	139.434.650	884.462.624	
				122	6	19.680,5	19.680,5	0,0	RSX	2	1							
31	Lê Thị Vân	Hiệp Vinh 2		278	20	839,6	628,0	0,0	ĐM	1	5	26.198.400	74.151.600			6.610.800	106.960.800	
							211,6		RSX	2	1							
32	Nguyễn Huỳnh Sinh Kha, vợ Lê Thị Bích Hoà	Tân Vinh		2	6	575,4	575,4	0,0	RSX	2	1	8.055.600	12.083.400			7.839.100	27.978.100	
33	Trần Thị Xuân Tâm	Hiệp Vinh 2		46	27	492,8	400,0	0,0	LUK	1	6	15.299.200	43.948.800			3.135.300	62.383.300	
							92,8		RSX	2	1							
34	Huỳnh Thị Lưới (chết), con ĐĐKK Kiều Văn Công	Hiệp Vinh 2	5	40	20	977,0	977,0	0,0	ĐM	1	6	34.195.000	102.585.000	4.950.000		7.016.100	148.746.100	
35	Nguyễn Văn Tường	Hiệp Vinh 1		344	20	964,4	296,4	668,0	RSX	2	1	4.149.600	6.224.400			13.606.900	23.980.900	668m <sup>2</sup> là đất UBND xã quản lý
36	Lê Ngọc Hữu	Tân Vinh		9	6	3.059,0	3.059,0	0,0	NHK	1	6	107.065.000	321.195.000			3.364.900	431.624.900	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
37	Nguyễn Thái Dũng, vợ Trần Thị Hoa	Tân Vinh		5	20	2.426,1	2.426,1	0,0	RSX	2	1	33.965.400	50.948.100		10.656.000	18.708.500	114.278.000	
38	Nguyễn Thành	Tân Vinh		346	20	97,6	97,6	0,0	RSX	2	1	1.366.400	2.049.600			1.653.600	5.069.600	
39	Nguyễn Ngọc Lại	Tân Vinh		73	6	2.918,1	455,0	939,5	RSX	2	1	6.370.000	9.555.000			11.233.800	27.158.800	1.523,6m <sup>2</sup> là đất UBND xã quản lý
							1.523,6											
40	Nguyễn Thị Nhị Liễu	Tân Vinh		180	6	424,6	424,6	0,0	RSX	2	1	5.944.400	8.916.600			3.057.600	17.918.600	
41	Trần Ký (chết), vợ Phạm Thị Tám	Hiệp Vinh 2		194	20	1.112,3	1.112,3	0,0	LUK	1	6	38.930.500	116.791.500			8.750.700	164.472.700	
42	Nguyễn Chức Ngừ	Hiệp Vinh 2		458	2	2.887,8	2.887,8	0,0	RSX	2	1	40.429.200	60.643.800			19.126.800	120.199.800	
43	Nguyễn Thị Hiền Muội	Kinh tế		459	2	3.949,4	3.949,4	0,0	RSX	2	1	55.291.600	82.937.400			28.392.000	166.621.000	
44	Nguyễn Chí Cường	Tân Vinh		460	2	982,7	982,7	0,0	RSX	2	1	13.757.800	20.636.700			7.072.800	41.467.300	
45	Phạm Hồng Hải	Tân Vinh		52	6	1.374,4	1.374,4	0,0	RSX	2	1	19.241.600	28.862.400			9.882.600	57.986.600	
46	Huỳnh Văn Ba	Tân Vinh		116	6	2.744,5	751,0	1.993,5	ĐM	1	6	26.285.000	78.855.000			5.176.500	110.316.500	
47	Trương Văn Định (chết), con Trương Văn Phần ĐĐKK	Tân Vinh		54	27	1.031,3	47,1	984,2	LUK	1	6	1.648.500	4.945.500			211.950	6.805.950	
48	Đào Cảnh Trung	Tân Vinh		238	27	382,5	382,5	0,0	LUK	1	6	13.387.500	40.162.500			2.757.300	56.307.300	
49	Nguyễn Văn Tuấn, vợ Nguyễn Thị Thiết	Hiệp Vinh 2		105	20	3.775,3	3.775,3	0,0	RSX	2	1	52.854.200	79.281.300			45.444.600	177.580.100	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
50	Nguyễn Dân (chết), vợ Nguyễn Thị Phận	Tân Vinh	5	276	20	768,1	768,1	0,0	LUK	1	6	26.883.500	80.650.500	4.950.000		8.800.900	121.284.900	
51	Nguyễn Thị Tuân	Hiệp Vinh 2	4	59	19	2.010,3	2.010,3	0,0	LUK	1	6	70.360.500	211.081.500	7.920.000		9.046.350	298.408.350	
52	Lê Văn Thường	Hiệp Vinh 2	3	209	20	1.560,8	1.560,8	0,0	ĐM	1	5	57.749.600	173.248.800	5.940.000		11.218.200	248.156.600	
53	Trần Văn Thành, vợ Trần Thị Ba	Hiệp Vinh 2		58	20	1.906,6	1.906,6	0,0	RSX	2	1	26.692.400	40.038.600				66.731.000	
54	Trần Văn Tuất (chết), con Trần Văn Hưu ĐĐKK	Hiệp Vinh 2		19	19	1.025,6	1.025,6	0,0	LUK	1	5	112.385.200	337.155.600	2.970.000		18.351.600	470.862.400	
				69	19	2.126,8	2.126,8	0,0	ĐM	1	6							
55	Huỳnh Sơn (chết), vợ Nguyễn Thị Hoa	Hiệp Vinh 2		73	20	490,1	420,0	0,0	ĐM	1	5	16.521.400	48.092.100			3.376.800	67.990.300	
							70,1		RSX	2	1							
56	Phạm Thị Lý	Hiệp Vinh 2		87	19	791,5	791,5	0,0	LUK	1	6	89.302.500	267.907.500	1.980.000		11.126.250	370.316.250	
				14	27	854,1	854,1	0,0	LUK	1	6							
				16	27	905,9	905,9	0,0	LUK	1	6							
57	Đặng Văn Thảo	Tổ 11, Hoà Trung, Vĩnh Hoà, Nha Trang, Khánh Hòa		323	20	659,3	659,3	0,0	LUK	1	5	24.394.100	73.182.300	990.000		4.739.700	103.306.100	
58	Trần Thị Thân	Hiệp Vinh 2		305	2	32.407,4	32.407,4	0,0	RSX	2	1	453.703.600	680.555.400			317.965.200	1.452.224.200	
59	Nguyễn Thị Hồng Phấn	Hiệp Vinh 2		369	21	281,9	77,8	204,1	RSX	2	1	1.089.200	1.633.800			621.600	3.344.600	
60	Hồ Thiệu và bà Nguyễn Thị Mỹ	số 15 Bà Triệu, Phường Trần Phú; 24 Lê Thánh Tôn, Phường Lê Lợi, tp Quy Nhơn		416	2	55.693,4	0,0	55.693,4								222.931.500	222.931.500	



STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu			
61	Nguyễn Thị Thùy Bông và bà Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	Số 300/5, Tầng Bạt Hồ; 02 Tầng Bạt Hồ, TP Quy Nhơn		417	2	20.028,4	0,0	20.028,4						67.638.900	67.638.900				
62	Phạm Thị Thanh Bình, Đinh Thị Bình, Nguyễn Thị Hương, Phan Thị Lệ Thủy, Đỗ Thị Thanh Hằng	Phường Nhơn Phú; Phường Đống Đa, TP Quy Nhơn		412	2	14.706,1	0,0	14.706,1				0		91.112.700	91.112.700				
63	Nguyễn Thị Kim Khanh	Tổ 10, KV7, P Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn		413	2	9.327,0	0,0	9.327,0						29.885.100	29.885.100				
64	Hồ Văn Hề	số 64, Đò đốc Bảo, Thị trấn Tuy Phước		5	5	41.186,7	0,0	41.186,7						153.940.500	153.940.500				
<b>III</b>	<b>Tổ chức</b>			<b>9</b>		<b>147.626,0</b>	<b>110.039,9</b>	<b>37.586,1</b>				<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>			
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		210	20	886,6	260,0	626,6											
				344	20	964,4	668,0	296,4											
				186	6	1.915,3	1.915,3	0,0											
				73	6	2.918,1	1.523,6	1.394,5											
2	Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn	1134 Hùng Vương phường Nhơn Phú thành phố Quy Nhơn		416	2	55.693,4	50.378,8	5.314,6											
				412	2	14.706,1	14.706,1	0,0											
				417	2	20.028,4	10.917,1	9.111,3											
				413	2	9.327,0	4.822,7	4.504,3											
				5	5	41.186,7	24.848,3	16.338,4											
<b>A-</b>	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>		<b>76</b>	<b>4</b>	<b>554.941,1</b>	<b>384.115,8</b>	<b>170.825,3</b>				<b>4.402.200.700</b>	<b>8.181.598.200</b>	<b>52.470.000</b>	<b>57.413.827</b>	<b>2.467.708.700</b>	<b>15.161.391.427</b>			
<b>B-</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)</b>														<b>303.227.829</b>				
<b>C-</b>	<b>Tổng cộng (A+B)</b>														<b>15.464.619.255</b>				













**Phụ lục số 02**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN CÓ DIỆN TÍCH NẪM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 26)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng / nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyên đổi nghề cây cối, hoa màu	Bồi thường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
<b>I</b>	<b>Đất của hộ gia đình, cá nhân</b>			<b>8</b>		<b>24.658,2</b>	<b>17.470,1</b>	<b>7.188,1</b>				<b>244.581.400</b>	<b>366.872.100</b>	<b>201.510.600</b>	<b>812.964.100</b>	
1	Trần Thị Mau	Tân Vinh		19	31	580,3	576,4	3,9	RSX	2	1	8.069.600	12.104.400	4.139.100	24.313.100	
2	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tân Vinh	2	387	2	2.994,5	253,7	2.740,8	RSX	2	1	3.551.800	5.327.700	1.684.200	10.563.700	
3	Nguyễn Văn Môn	Cánh An 2, Phước Thành, Tuy Phước		22	6	8.280,2	7.936,5	343,7	RSX	2	1	111.111.000	166.666.500	54.721.800	332.499.300	
4	Lê Thị Lắm	Tân Vinh		21	31	7.344,8	6.793,6	551,2	RSX	2	1	95.110.400	142.665.600	46.840.500	284.616.500	
5	Nguyễn Thị Thanh Hải	Tân Vinh		20	31	960,5	960,5	0,0	RSX	2	1	13.447.000	20.170.500	6.902.700	40.520.200	
6	Nguyễn Cảnh Thái	Hiệp Vinh 2		225	6	316,9	316,9	0,0	RSX	2	1	4.436.600	6.654.900	2.808.000	13.899.500	
7	Phạm Hồng Hải	Tân Vinh		18	31	1.010,3	523,0	487,3	RSX	2	1	7.322.000	10.983.000	3.746.400	22.051.400	
8	Trần Thị Lan	Tân Vinh		25	31	3.170,7	109,5	3.061,2	RSX	2	1	1.533.000	2.299.500	728.700	4.561.200	
9	Hồ Thiều và bà Nguyễn Thị My	số 15 Bà Triệu, Phường Trần Phú, TP Quy Nhơn		416	2	55.693,4	0,0	55.693,4						23.508.000	23.508.000	



STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng / nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Bồi thường cây cối, hoa màu		
10	Nguyễn Thị Thùy Bông và bà Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	Số 300/5, Tầng Bạt Hồ, TP Quy Nhơn;		417	2	20.028,4	0,0	20.028,4						56.431.200	56.431.200	
<b>II</b>	<b>TỔ chức</b>			<b>2</b>		<b>75.721,8</b>	<b>14.425,9</b>	<b>61.295,9</b>				<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
1	Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn	1134 Hùng Vương phường Nhơn Phú thành phố Quy Nhơn		416	2	55.693,4	5.314,6	50.378,8								
				417	2	20.028,4	9.111,3	10.917,1								
<b>III</b>	<b>Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ</b>											<b>0</b>	<b>0</b>	<b>569.400</b>	<b>569.400</b>	
1	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tổ 49, KV5, phường Quang Trung, Tp Quy Nhơn												569.400	569.400	
<b>A-</b>	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>			<b>10</b>	<b>0</b>	<b>100.380,0</b>	<b>31.896,0</b>	<b>68.484,0</b>				<b>244.581.400</b>	<b>366.872.100</b>	<b>202.080.000</b>	<b>813.533.500</b>	
<b>B-</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)</b>														<b>16.270.670</b>	
<b>C-</b>	<b>Tổng cộng (A+B)</b>														<b>829.804.170</b>	





**Phụ lục số 03**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO 01 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB  
 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH  
 TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 26)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/n hóm đất	Giá trị hỗ trợ		Giá trị hỗ trợ (đồng)
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14= 12+13
1	Lê Vĩnh Triều	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	128	2	20.773,3	20.773,3	0,0	RSX	2	1	218.119.650	3.960.000	222.079.650
A-	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>				<b>20.773,3</b>	<b>20.773,3</b>	<b>0,0</b>				<b>218.119.650</b>	<b>3.960.000</b>	<b>222.079.650</b>
B-	<b>Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)</b>												<b>4.441.593</b>
C-	<b>Tổng cộng (A+B)</b>												<b>226.521.243</b>

**Phụ lục số 04**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁM GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 01 HỘ DÂN  
BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH  
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH  
TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 26)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Giá trị điều chỉnh giảm	Ghi chú
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Nguyễn Hoàng Gia	Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương	126	2	25.206,4	25.206,4	0,0	56.397.600	Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
A-	Giá trị điều chỉnh giảm							56.397.600	
B-	Giảm chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)							1.127.952	
C-	Giảm chi phí dự trù cưỡng chế : (B*10%)							112.795	
D-	Tổng cộng (A+B+C)							57.638.347	

**Phụ lục số 05**

**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU CHO 01  
HỘ DÂN, 01 TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY  
DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI  
XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 26)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017		Tổng giá trị BT, HT bổ sung			Ghi chú
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Bồi thường cây cối hoa màu	Hỗ trợ khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
1	2	3	4	5	9	10	11	
1	Lý Văn Tám, Đinh Thị Bình	Thôn An Cứu, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước;KV 5, phường Nhơn Phú, TP.Quy Nhơn	4	5	3.554.700		3.554.700	
2	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tổ 49, KV5, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	154	6	8.528.400	3.148.059	11.676.459	
A-	Tổng giá trị BT, HT bổ sung				12.083.100	3.148.059	15.231.159	
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)						304.623	
C-	Tổng cộng (A+B+C)						15.535.782	

